
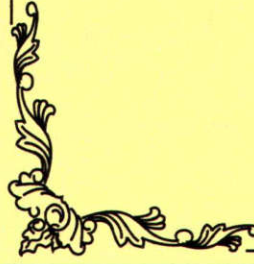


CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẢN  
420 NƠ TRANG LONG, P.13, Q. BÌNH THẠNH, TP. HCM

MST: 0300105356



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ NĂM 2018**



TP. HỒ CHÍ MINH

## MỤC LỤC

---

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUYẾT TOÁN

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2018	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05-27

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.190.395.152.050</b>	<b>1.187.827.182.930</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(4)	<b>378.638.372.124</b>	<b>525.363.140.496</b>
1. Tiền	111		58.838.372.124	99.074.832.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		319.800.000.000	426.288.308.333
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>282.766.366.269</b>	<b>262.394.452.017</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(5)	270.936.287.179	252.921.025.381
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.440.090.997	2.766.142.638
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(6a)	8.208.657.635	7.525.953.540
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(818.669.542)	(818.669.542)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(7)	<b>520.264.189.503</b>	<b>395.399.503.987</b>
1. Hàng tồn kho	141		521.103.002.444	403.120.636.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(838.812.941)	(7.721.132.450)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.726.224.154</b>	<b>4.670.086.430</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(8a)	7.455.474.875	4.013.091.729
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		512.982.332	616.881.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(9a)	757.766.947	40.113.468
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>530.889.653.221</b>	<b>583.612.410.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.333.000.000</b>	<b>1.069.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(6b)	1.333.000.000	1.069.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>444.758.610.338</b>	<b>454.581.674.520</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(10)	180.603.183.294	191.392.506.116
+ Nguyên giá	222		415.242.016.018	396.978.616.264
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234.638.832.724)	(205.586.110.148)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(11)	264.155.427.044	263.189.168.404
+ Nguyên giá	228		293.903.456.623	281.821.725.691
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.748.029.579)	(18.632.557.287)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.671.943.595</b>	<b>13.188.966.434</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(12)	10.671.943.595	13.188.966.434
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.325.687.000</b>	<b>5.512.670.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(13)	5.512.670.000	5.512.670.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(186.983.000)	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>68.800.412.288</b>	<b>109.260.099.236</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(8b)	54.875.503.615	100.177.379.744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	(14)	13.924.908.673	9.082.719.492
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.721.284.805.271</b>	<b>1.771.439.593.120</b>

(Xem trang tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

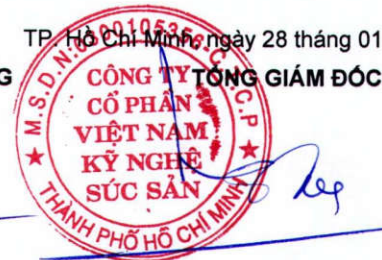
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>727.659.054.038</b>	<b>814.315.762.986</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>665.287.537.139</b>	<b>739.135.080.817</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(15)	239.227.807.871	261.930.276.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.739.294.027	45.993.433.489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(9b)	30.114.977.518	33.968.682.224
4. Phải trả người lao động	314		39.528.363.837	120.074.833.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(16)	2.147.535.213	557.598.287
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(17)	74.950.023.236	38.595.499.006
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(18)	194.568.293.979	213.004.329.447
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(20)	29.011.241.458	25.010.428.770
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>62.371.516.899</b>	<b>75.180.682.169</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(19)	11.878.512.183	22.477.328.668
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	(21)	30.493.004.716	32.703.353.501
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	(22)	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>993.625.751.233</b>	<b>957.123.830.134</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(23)	<b>993.625.751.233</b>	<b>957.123.830.134</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		809.143.000.000	809.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		809.143.000.000	809.143.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.877.075.317	28.432.888.063
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.605.675.916	119.547.942.071
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		12.546.034.806	1.720.027.043
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		124.059.641.110	117.827.915.028
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.721.284.805.271</b>	<b>1.771.439.593.120</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





ĐỖ THỊ THU THỦY

HUỖNH QUANG GIÀU

NGUYỄN NGỌC AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế	
					Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(26)	1.256.059.651.824	1.067.468.078.856	4.475.839.336.775	3.905.144.656.207
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(26)	18.985.991.956	9.774.965.156	36.337.917.672	27.038.138.653
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(26)	1.237.073.659.868	1.057.693.113.700	4.439.501.419.103	3.878.106.517.554
4. Giá vốn hàng bán	11	(27)	1.004.698.975.066	817.348.308.783	3.531.955.420.607	2.905.940.089.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		232.374.684.802	240.344.804.917	907.545.998.496	972.166.428.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(29)	4.998.501.968	5.974.276.724	23.272.855.664	16.835.952.189
7. Chi phí tài chính	22	(30)	6.646.346.978	5.332.765.506	23.311.262.199	19.204.596.720
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		3.776.305.954	3.696.755.415	14.690.073.077	12.493.808.556
8. Chi phí bán hàng	25	(31a)	124.448.013.821	129.147.016.964	511.696.879.906	504.679.481.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(31b)	64.040.987.763	86.310.515.363	222.649.355.991	302.258.307.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.237.838.208	25.528.783.808	173.161.356.064	162.859.994.455
11. Thu nhập khác	31	(32)	739.065.554	1.000.487.818	3.787.708.231	4.617.488.223
12. Chi phí khác	32	(33)	987.901.945	650.641.506	1.942.513.646	1.719.146.584
13. Lợi nhuận khác	40		(248.836.391)	349.846.312	1.845.194.585	2.898.341.639
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41.989.001.817	25.878.630.120	175.006.550.649	165.758.336.094
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(34)	14.279.254.219	15.010.435.109	41.811.640.755	44.685.240.974
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(34)	(5.184.599.961)	(7.024.815.918)	(4.842.189.181)	(8.554.819.908)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.894.347.559	17.893.010.929	138.037.099.075	129.627.915.028
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(35)			980	1.073

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUYỄN QUANG GIÀU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN NGỌC AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẴN**

Địa chỉ: Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.414.158.879.232	4.711.717.528.123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(4.522.003.664.930)	(3.537.812.853.905)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(535.728.053.606)	(433.212.545.853)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(14.643.412.787)	(12.387.320.058)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(45.748.292.114)	(35.927.454.205)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.579.567.604	21.496.991.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(376.049.969.018)	(357.332.930.606)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(59.434.945.619)</b>	<b>356.541.415.365</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.448.670.879)	(20.753.223.244)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		168.533.289	324.390.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.677.697.551	15.774.031.806
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.602.440.039)</b>	<b>(4.654.800.711)</b>
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.080.917.979.629	750.534.195.161
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.109.952.831.582)	(742.089.898.026)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56.620.165.000)	(49.293.410.086)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(85.655.016.953)</b>	<b>(40.849.112.951)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(146.692.402.611)</b>	<b>311.037.501.703</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>525.363.140.496</b>	<b>214.323.025.813</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(32.365.761)	2.612.980
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>(4)</b>	<b>378.638.372.124</b>	<b>525.363.140.496</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THỊ THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HUỲNH QUANG GIÀU

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC AN

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 01 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 đồng. Công ty mẹ là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 21 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.058 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.389).

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

### **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm và chế biến nên nhu cầu dự trữ hàng hóa vào các dịp lễ, tết thường cao hơn so với bình thường.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 1
- Chi nhánh 2 – Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan Số 3
- Chi nhánh 3 – Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 4 – Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 5 – Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan – Bắc Ninh
- Chi nhánh 6 – Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 7 – Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 8 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 9 – Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 10 – Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Ngoài ra, Công ty có văn phòng đại diện tại Số 12L, Đường số 3, Phường Steung Meanchey, Thành phố Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 30
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 10
Súc vật cho sản phẩm	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 6 năm.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước, lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển và lợi thế quyền thuê sạp chợ.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ.

Giá trị lợi thế quyền thuê sạp chợ được định giá và tính vào giá trị doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Lợi thế kinh doanh khi xác định lại giá trị doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2014.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chi để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm/kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý).

Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	9.489.415.500	9.678.844.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.169.286.588	89.364.557.630
Tiền đang chuyển	179.670.036	31.430.433
Các khoản tương đương tiền (*)	319.800.000.000	426.288.308.333
	<b><u>378.638.372.124</u></b>	<b><u>525.363.140.496</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu là một tháng với lãi suất là 5,5%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba</b>	<b>232.747.090.005</b>	<b>237.120.433.771</b>
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại TP.Hồ Chí Minh	91.368.964.078	58.199.863.503
Công ty Gentraco		89.421.535.000
Cty TNHH dịch vụ EB	18.536.907.701	15.812.076.499
Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	10.514.038.795	6.835.849.261
Cty CP dịch vụ tổng hợp Vincommerce	20.764.445.222	11.892.147.220
Cty CP thương mại Bách Hóa Xanh	14.333.502.672	426.348.800
Các khách hàng khác	77.229.231.537	54.532.613.488
<b>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>38.189.197.174</b>	<b>15.800.591.610</b>
<b>(Xem Thuyết minh số 37)</b>		
	<b><u>270.936.287.179</u></b>	<b><u>252.921.025.381</u></b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.208.657.635</b>	<b>7.525.953.540</b>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên	2.791.305.804	2.198.379.553
Tạm ứng	576.607.000	1.688.223.400
Ký quỹ, ký cược	1.013.300.000	750.700.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	531.932.875	699.983.215
Phải thu bên liên quan (xem Thuyết minh số 37)	1.018.276.863	1.018.276.863
Phải thu khác	2.277.235.093	1.170.390.509
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.333.000.000</b>	<b>1.069.000.000</b>
Ký quỹ, ký cược	1.333.000.000	1.069.000.000
	<b><u>9.541.657.635</u></b>	<b><u>8.594.953.540</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.131.869.540		4.788.477.361	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.458.737.803		59.036.896.871	-
Công cụ, dụng cụ	55.100.561.497		40.279.582.679	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.463.641.750		6.068.567.468	-
Thành phẩm	360.428.094.183	838.812.941	281.394.384.552	7.721.132.450
Hàng hoá	11.224.855.634		11.445.101.544	-
Hàng gửi bán	295.242.037		107.625.962	-
	<b>521.103.002.444</b>	<b>838.812.941</b>	<b>403.120.636.437</b>	<b>7.721.132.450</b>

Để phục vụ cho mục đích so sánh số liệu trên Bảng cân đối kế toán, Công ty trình bày biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm/kỳ	7.721.132.450	192.754.415
Trích lập dự phòng		7.528.378.035
Hoàn nhập dự phòng	(6.882.319.509)	-
Số dư cuối năm/kỳ	<b>838.812.941</b>	<b>7.721.132.450</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	982.673.598	710.392.798
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.416.068.045	2.140.864.991
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.056.733.232	1.161.833.940
	<b>7.455.474.875</b>	<b>4.013.091.729</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất và phí sử dụng cơ sở hạ tầng ở Khu Công Nghiệp Tiên Sơn Bắc Ninh	1.789.111.206	1.846.982.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.605.851.381	3.738.445.019
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.699.262.840	1.884.411.609
Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp	29.573.887.756	88.721.663.248
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.207.390.432	3.985.877.246
	<b>54.875.503.615</b>	<b>100.177.379.744</b>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ <u>VND</u>	Số nộp thừa/ phải nộp trong năm <u>VND</u>	Số được hoàn/ đã nộp trong năm <u>VND</u>	Số cuối kỳ <u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	40.113.468	691.626.120	63.479.640	668.259.948
Thuế xuất nhập khẩu		506.999		506.999
Lệ phí môn bài		89.000.000		89.000.000
	<b>40.113.468</b>	<b>781.133.119</b>	<b>63.479.640</b>	<b>757.766.947</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	13.072.762.700	139.249.025.043	137.801.913.931	14.519.873.812
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.152.892.525	13.152.892.525	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.721.851.013	1.721.851.013	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.913.090.987	41.811.640.755	45.748.292.114	14.976.439.628
Thuế thu nhập cá nhân	271.324.409	5.324.834.663	5.561.019.669	35.139.403
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.324.205.017	14.515.375.364	15.553.513.671	286.066.710
Thuế đất phi nông nghiệp	-	143.656.761	143.656.761	-
Thuế nhà thầu	-	192.496.707	192.496.707	-
Lệ phí môn bài	-	101.000.000	101.000.000	-
Các loại thuế khác	387.299.111	826.585.912	916.427.058	297.457.965
	<b>33.968.682.224</b>	<b>217.039.358.743</b>	<b>220.893.063.449</b>	<b>30.114.977.518</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Súc vật cho sản phẩm VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	117.687.174.210	189.316.064.420	60.465.489.176	22.253.805.220	7.256.083.238	396.978.616.264
Mua sắm mới	43.846.000	10.168.997.820	1.237.838.800	1.590.241.945		13.040.924.565
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	999.580.292	5.373.513.179		1.863.135.181		8.236.228.652
Tăng khác				89.869.020		89.869.020
Thanh lý, nhượng bán		(245.648.400)		(514.869.348)	(2.287.104.735)	(3.047.622.483)
Giảm khác		(56.000.000)				(56.000.000)
Số cuối kỳ	<u>118.730.600.502</u>	<u>204.556.927.019</u>	<u>61.703.327.976</u>	<u>25.282.182.018</u>	<u>4.968.978.503</u>	<u>415.242.016.018</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	25.876.576.946	124.682.059.031	41.220.209.898	11.952.025.013	1.855.239.260	205.586.110.148
Khấu hao trong năm	5.937.514.857	15.921.071.334	5.010.570.355	2.997.194.888	1.846.875.083	31.713.226.517
Tăng khác				14.761.032		14.761.032
Thanh lý, nhượng bán		(221.764.290)		(422.219.452)	(935.884.401)	(1.579.868.143)
Giảm khác	(1.060.224.692)	(35.172.138)				(1.095.396.830)
Số cuối kỳ	<u>30.753.867.111</u>	<u>140.346.193.937</u>	<u>46.230.780.253</u>	<u>14.541.761.481</u>	<u>2.766.229.942</u>	<u>234.638.832.724</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b><u>91.810.597.264</u></b>	<b><u>64.634.005.389</u></b>	<b><u>19.245.279.278</u></b>	<b><u>10.301.780.207</u></b>	<b><u>5.400.843.978</u></b>	<b><u>191.392.506.116</u></b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b><u>87.976.733.391</u></b>	<b><u>64.210.733.082</u></b>	<b><u>15.472.547.723</u></b>	<b><u>10.740.420.537</u></b>	<b><u>2.202.748.561</u></b>	<b><u>180.603.183.294</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 40,843 triệu đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 15,165 triệu đồng, được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	273.611.911.433	8.209.814.258	281.821.725.691
Mua trong năm	9.510.000.216	680.000.000	10.190.000.216
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		788.487.500	788.487.500
Điều chỉnh theo kiểm toán NN	1.159.112.236		1.159.112.236
Giảm khác		(55.869.020)	(55.869.020)
Số cuối kỳ	<u>284.281.023.885</u>	<u>9.622.432.738</u>	<u>293.903.456.623</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	16.437.923.213	2.194.634.074	18.632.557.287
Khấu hao trong năm	9.448.877.203	1.666.595.089	11.115.472.292
Số cuối kỳ	<u>25.886.800.416</u>	<u>3.861.229.163</u>	<u>29.748.029.579</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<u><b>257.173.988.220</b></u>	<u><b>6.015.180.184</b></u>	<u><b>263.189.168.404</b></u>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>258.394.223.469</b></u>	<u><b>5.761.203.575</b></u>	<u><b>264.155.427.044</b></u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 39 triệu đồng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Xây dựng dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm tại Long An	6.106.180.594	10.507.326.219
Hệ thống xử lý nước thải	1.871.038.183	1.871.038.183
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.694.724.818	810.602.032
	<u><b>10.671.943.595</b></u>	<u><b>13.188.966.434</b></u>

**13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số lượng cổ phiếu	% Sở hữu	% biểu quyết	Giá gốc <u>VND</u>	Số cuối kỳ Giá trị hợp lý <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	591.743	0.19%	0.19%	5.512.670.000	5.325.687.000



**14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	30.493.004.716	32.703.353.501
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các chi phí trích trước:	19.682.587.110	
+ Chi phí kiểm toán	591.000.000	
+ Chi phí thuê mặt bằng	19.091.587.110	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chiết khấu trích trước	16.218.286.558	9.419.487.305
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	3.230.664.989	3.290.756.657
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>13.924.908.673</u></b>	<b><u>9.082.719.492</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
a. Phải trả cho các bên thứ ba	238.037.894.695	238.037.894.695	201.664.087.198	201.664.087.198
Trong đó:				
- Công ty TNHH Lương thực Gạo Việt		-	89.374.867.500	89.374.867.500
- Công ty TNHH MTV XNK thực phẩm Hạ Long	23.914.810.830	23.914.810.830		
- Phải trả các nhà cung cấp khác	214.123.083.865	214.123.083.865	112.289.219.698	112.289.219.698
b. Phải trả cho bên liên quan (xem Thuyết minh số 38)	1.189.913.176	1.189.913.176	60.266.188.948	60.266.188.948
	<b><u>239.227.807.871</u></b>	<b><u>239.227.807.871</u></b>	<b><u>261.930.276.146</u></b>	<b><u>261.930.276.146</u></b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí kiểm toán	591.000.000	455.000.000
Chi phí điện, nước, điện thoại	844.244.092	-
Chi phí lãi vay	320.198.108	
Chi phí thuê container, thuê mặt bằng	375.920.467	
Chi phí phải trả khác	16.172.546	102.598.287
	<b><u>2.147.535.213</u></b>	<b><u>557.598.287</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.299.128.122	2.418.513.928
Phải trả khác cho bên liên quan (*) (xem Thuyết minh số 38)	1.567.939.043	408.826.807
Chiết khấu bán hàng	16.218.286.558	9.419.487.305
Hỗ trợ bán hàng	12.728.358.709	5.787.449.300
Chi phí vận chuyển	984.638.840	1.026.424.570
Nhận ký cược, ký quỹ	15.729.487.231	10.360.371.538
Lãi vay		273.537.818
Cổ tức phải trả	19.845.000	
Thuê mặt bằng	19.091.587.110	
Phải trả khác	5.310.752.623	8.900.887.740
	<b><u>74.950.023.236</u></b>	<b><u>38.595.499.006</u></b>

(\*) Khoản phải trả này chủ yếu thể hiện công nợ phải trả trong giai đoạn cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV.

**18. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị <u>VND</u>	Vay <u>VND</u>	Thanh toán <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	58.452.617.634	556.276.478.630	(614.729.096.264)		-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	144.160.497.561	523.437.338.528	(477.773.697.538)		189.824.138.551
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	4.744.155.428		(4.744.155.428)	4.744.155.428	4.744.155.428
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (xem Thuyết minh số 20)	5.647.058.824		(12.705.882.352)	7.058.823.528	-
	<b><u>213.004.329.447</u></b>	<b><u>1.079.713.817.158</u></b>	<b><u>(1.109.952.831.582)</u></b>	<b><u>11.802.978.956</u></b>	<b><u>194.568.293.979</u></b>

(\*) Ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, hạn mức 190.000.000.000 đồng cho mục đích tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng vay này có thời hạn đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2018, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này chịu lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ này là 5,2%/năm đến 5,7%/năm. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Ngày 10/09/2018 Công ty ký hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 cho hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0035/1828/C-KD/01 về việc gia hạn thời gian duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31/12/2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**19. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (*)	15.418.505.140		1.204.162.471	(4.744.155.428)	11.878.512.183
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	7.058.823.528			(7.058.823.528)	-
	<b>22.477.328.668</b>	<b>-</b>	<b>1.204.162.471</b>	<b>(11.802.978.956)</b>	<b>11.878.512.183</b>

(\*) Tại ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 0020/KHDN2/17DH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 27.556.200.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 7,5%/năm đến 9,3%/năm trong kỳ này và sẽ được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 15.418.505.140 đồng.

Tại ngày 28 tháng 03 năm 2018, Công ty ký hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 0035/1828/C-TL với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức là 33.500.000.000 đồng nhưng không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định theo nghị quyết số 3308/NQHĐQT-CTY ngày 17/08/2017. Khoản vay này có thời hạn là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, nợ gốc được thanh toán ba tháng một lần. Khoản vay chịu lãi suất 8,2%/năm trong kỳ này và được điều chỉnh ba tháng một lần dựa trên thông báo từ Vietcombank, lãi suất cho mỗi lần rút vốn sẽ được thanh toán định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Công ty sử dụng một số máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư vay của Công ty là 1.204.162.471 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
		0
Trong vòng một năm	4.744.155.428	10.391.214.252
Từ năm thứ hai đến năm cuối cùng	11.878.512.183	22.477.328.668
	<b>16.622.667.611</b>	<b>32.868.542.920</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(4.744.155.428)	(10.391.214.252)
Số phải trả sau 12 tháng	<b>11.878.512.183</b>	<b>22.477.328.668</b>

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng ban điều hành quản lý VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	9.606.230.996	15.211.447.774	192.750.000	25.010.428.770
Phân phối Lợi nhuận năm 2017 (Thuyết minh số 24)	15.545.940.140	15.067.260.171	414.900.000	31.028.100.311
Tạm trích Lợi nhuận năm 2018 (Thuyết minh số 24)	13.800.000.000			13.800.000.000
Quỹ thưởng BĐH không nhận			(110.390.300)	(110.390.300)
Sử dụng quỹ	(12.669.836.608)	(27.634.551.015)	(412.509.700)	(40.716.897.323)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.282.334.528</b>	<b>2.644.156.930</b>	<b>84.750.000</b>	<b>29.011.241.458</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, với mức trích mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.703.353.501	
Dự phòng trong kỳ/năm		32.703.353.501
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.210.348.785)	
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>30.493.004.716</b>	<b>32.703.353.501</b>

**22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các công ty được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Công ty đã trích quỹ Khoa học và Công nghệ trong năm 2017. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả. Trong năm 2018, Công ty vẫn chưa sử dụng quỹ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 (Trình bày lại)</b>	<b>809.143.000.000</b>	-	<b>53.342.175.026</b>	<b>862.485.175.026</b>
Lợi nhuận thuần trong năm			129.627.915.028	129.627.915.028
Trích quỹ đầu tư phát triển		28.432.888.063	(28.432.888.063)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 20)			(23.189.259.920)	(23.189.259.920)
Tạm trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế			(11.800.000.000)	(11.800.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>28.432.888.063</b>	<b>119.547.942.071</b>	<b>957.123.830.134</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ			138.037.099.075	138.037.099.075
Trích quỹ đầu tư phát triển		19.444.187.254	(19.444.187.254)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh số 20)			(44.828.100.311)	(44.828.100.311)
Quỹ thưởng Ban điều hành không nhận			110.390.300	110.390.300
Chia cổ tức năm 2017			(56.640.010.000)	(56.640.010.000)
Lợi nhuận năm 2017 nộp về ngân sách nhà nước			(177.457.965)	(177.457.965)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>47.877.075.317</b>	<b>136.605.675.916</b>	<b>993.625.751.233</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 11 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 ở mức 7%, tương ứng với số tiền là 56.640.010.000 đồng. Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức với số tiền là 56.620.165.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 19.444.187.254 đồng và 31.028.100.311 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018.

Công ty đã tạm trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng – phúc lợi với số tiền 13.800.000.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 04 năm 2018.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 809.143.000.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành và đang lưu hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000

Vốn cổ phần chi tiết theo cổ đông lớn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV	548.298.780.000	67,76	548.298.780.000	67,76
Công ty Cổ phần Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc tế (ANCO)	201.800.260.000	24,94	201.800.260.000	24,94
Các cổ đông khác	59.043.960.000	7,3	59.043.960.000	7,3
	<b>809.143.000.000</b>	<b>100</b>	<b>809.143.000.000</b>	<b>100</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	227.356,01	453.798,42
Euro (EUR)		793,44

**25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là thị trường sống, thực phẩm chế biến và lĩnh vực kinh doanh khác.

	<b>Quý 4</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm</b>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu thuần</b>				
Thịt tươi sống	616.853.381.642	480.078.257.403	2.122.722.314.545	1.868.815.707.497
Thực phẩm chế biến	526.156.106.313	444.989.135.228	2.006.579.641.634	1.751.539.457.337
Khác	94.064.171.913	132.625.721.069	310.199.462.924	257.751.352.720
	<b>1.237.073.659.868</b>	<b>1.057.693.113.700</b>	<b>4.439.501.419.103</b>	<b>3.878.106.517.554</b>
<b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>				
Thịt tươi sống	557.132.123.859	377.698.549.494	1.881.009.476.581	1.460.437.118.523
Thực phẩm chế biến	365.966.263.459	312.495.684.950	1.376.772.974.501	1.209.116.738.686
Khác	81.600.587.748	127.154.074.339	274.172.969.525	236.386.232.084
	<b>1.004.698.975.066</b>	<b>817.348.308.783</b>	<b>3.531.955.420.607</b>	<b>2.905.940.089.293</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>				
Thịt tươi sống	59.721.257.783	102.379.707.909	241.712.837.964	408.378.588.974
Thực phẩm chế biến	160.189.842.854	132.493.450.278	629.806.667.133	542.422.718.651
Khác	12.463.584.165	5.471.646.730	36.026.493.399	21.365.120.636
	<b>232.374.684.802</b>	<b>240.344.804.917</b>	<b>907.545.998.496</b>	<b>972.166.428.261</b>

**26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 4</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm</b>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	1.253.063.959.342	1.063.583.184.300	4.460.748.736.545	3.892.519.235.449
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.995.692.482	3.884.894.556	15.090.600.230	12.625.420.758
	<b>1.256.059.651.824</b>	<b>1.067.468.078.856</b>	<b>4.475.839.336.775</b>	<b>3.905.144.656.207</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>				
Chiết khấu thương mại	18.929.066.653	9.523.532.170	35.647.128.478	25.870.673.986
Hàng bán bị trả lại	56.925.303	251.432.986	690.789.194	1.167.464.667
	<b>18.985.991.956</b>	<b>9.774.965.156</b>	<b>36.337.917.672</b>	<b>27.038.138.653</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.237.073.659.868</b>	<b>1.057.693.113.700</b>	<b>4.439.501.419.103</b>	<b>3.878.106.517.554</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 4</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm</b>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.003.247.530.242	814.956.694.645	3.523.992.666.740	2.898.829.470.955
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.451.444.824	2.391.614.138	7.962.753.867	7.110.618.338
	<b>1.004.698.975.066</b>	<b>817.348.308.783</b>	<b>3.531.955.420.607</b>	<b>2.905.940.089.293</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.898.064.884.493	2.169.945.377.197
Chi phí nhân công	558.992.580.809	564.837.473.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.828.698.809	41.876.705.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.205.360.003	202.219.540.305
Chi phí khác bằng tiền	243.333.908.408	337.238.571.733
	<b><u>3.964.425.432.522</u></b>	<b><u>3.316.117.667.941</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	4.856.426.083	5.951.439.442	22.509.647.211	16.096.159.390
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.075.885	6.185.882	223.208.453	81.444.199
Cổ tức		(118.348.600)		118.348.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	135.000.000	135.000.000	540.000.000	540.000.000
	<b><u>4.998.501.968</u></b>	<b><u>5.974.276.724</u></b>	<b><u>23.272.855.664</u></b>	<b><u>16.835.952.189</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lãi tiền vay	3.776.305.954	3.696.755.415	14.690.073.077	12.493.808.556
Chiết khấu thanh toán	2.560.440.818	1.621.287.685	7.791.919.302	6.591.952.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá	122.617.206	14.722.406	642.286.820	118.836.101
Dự phòng giảm giá chứng khoán	186.983.000		186.983.000	
	<b><u>6.646.346.978</u></b>	<b><u>5.332.765.506</u></b>	<b><u>23.311.262.199</u></b>	<b><u>19.204.596.720</u></b>



**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nhân viên bán hàng	66.468.057.684	73.253.924.954	289.264.810.498	274.708.394.385
Chi phí vật liệu, bao bì	8.309.113.777	8.244.643.374	31.643.269.767	26.709.253.927
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.643.838.706	3.606.257.358	13.645.249.154	13.251.247.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.463.551.815	1.302.500.716	5.614.305.109	6.025.956.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.849.734.349	29.368.122.677	100.369.906.247	87.687.520.669
- Chi phí vận chuyển	16.726.286.821	14.036.756.900	53.966.170.742	40.717.185.856
- Chi phí thuê kho, thuê mặt bằng	6.889.603.010	7.521.892.321	25.539.970.186	25.553.025.333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	6.233.844.518	7.809.473.456	20.863.765.319	21.417.309.480
Chi phí bằng tiền khác	14.713.717.490	13.371.567.885	71.159.339.131	96.297.108.406
- Chi phí chiết khấu, hỗ trợ bán hàng	3.012.930.952	7.921.850.965	37.116.804.036	49.943.958.327
- Chi phí bằng tiền khác	11.700.786.538	5.449.716.920	34.042.535.095	46.353.150.079
	<b>124.448.013.821</b>	<b>129.147.016.964</b>	<b>511.696.879.906</b>	<b>504.679.481.499</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên quản lý	20.829.195.981	42.918.849.766	71.426.176.924	111.312.575.198
Chi phí vật liệu quản lý	706.343.603	564.415.321	2.591.211.461	2.349.547.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.250.234.324	1.510.744.629	4.527.224.485	4.861.426.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.985.976.514	3.177.438.694	14.236.604.009	11.753.430.397
Thuế, phí và lệ phí	362.198.338	1.017.060.294	6.818.111.681	5.391.565.291
Chi phí dự phòng		28.454.887		(4.759.068)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.574.756.138	(5.430.659.046)	38.345.926.710	42.246.489.998
- Chi phí thuê mặt bằng	7.554.067.122	(9.311.752.878)	30.233.188.488	31.635.786.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.020.689.016	3.881.093.832	8.112.738.222	10.610.703.260
Chi phí khác	26.332.282.865	42.524.210.818	84.704.100.721	124.348.031.923
- Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	14.786.943.873	14.786.943.873	59.147.775.492	59.147.775.484
- Trích lập quỹ khoa học công nghệ	-	7.250.000.002	-	20.000.000.000
- Chi phí bằng tiền khác	11.545.338.992	20.487.266.943	25.556.325.229	45.200.256.439
	<b>64.040.987.763</b>	<b>86.310.515.363</b>	<b>222.649.355.991</b>	<b>302.258.307.776</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	311.125.825	212.296.153	1.498.490.554	1.393.804.859
Thu nhập khác	427.939.729	788.191.665	2.289.217.677	3.223.683.364
	<b>739.065.554</b>	<b>1.000.487.818</b>	<b>3.787.708.231</b>	<b>4.617.488.223</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thanh lý tài sản	432.827.999	152.799.348	1.299.221.051	1.159.714.395
Chi phí khác	555.073.946	497.842.158	643.292.595	559.432.189
	<b>987.901.945</b>	<b>650.641.506</b>	<b>1.942.513.646</b>	<b>1.719.146.584</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>41.811.640.755</b>	<b>44.685.240.974</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	41.801.274.205	43.595.626.251
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế năm nay	10.366.550	1.089.614.723
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(4.842.189.181)</b>	<b>(8.554.819.908)</b>
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ	(7.826.307.731)	(9.082.719.492)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.984.118.549	527.899.584
	<b><u>36.969.451.574</u></b>	<b><u>36.130.421.066</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm/kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	175.006.550.649	165.758.336.094
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	35.001.310.130	33.151.667.219
Điều chỉnh:		
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>		(23.669.720)
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.957.774.894	1.912.808.844
<i>Chênh lệch tạm thời</i>	4.842.189.181	8.554.819.908
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>41.801.274.205</u></b>	<b><u>43.595.626.251</u></b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các khoản thuế trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các qui định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	138.037.099.075	129.627.915.028
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(58.708.463.993)	(42.828.100.311)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (i)</i>	(58.708.463.993)	(42.828.100.311)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	79.328.635.082	86.799.814.717
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ	80.914.300	80.914.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>980</u></b>	<b><u>1.073</u></b>

(i) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được ước tính như sau:

Căn cứ Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 và Nghị quyết 01/NQ-NQĐHĐCĐ-CTY ngày 11 tháng 4 năm 2018:

-Quỹ khen thưởng, Phúc lợi: Lợi nhuận thực hiện thấp hơn kế hoạch thì Quỹ Khen thưởng, phúc lợi trích tối đa 1,5 tháng lương bình quân thực hiện nhân với tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch (Tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với kế hoạch là 98%).

-Quỹ thưởng ban điều hành: được tính 0,5 tháng lương người quản lý thực hiện.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

### **36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

#### **a. Cam kết thuê hoạt động**

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>74.910.378.887</u>	<u>71.602.053.680</u>

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	9.788.009.760	26.814.500.253
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	19.629.198.253	11.396.550.535
Sau năm năm	5.904.684.053	3.030.281.004
	<u><b>35.321.892.066</b></u>	<u><b>41.241.331.792</b></u>

#### **b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.734.488.917.123	1.736.788.610.060
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.114.593.548	1.232.687.633
	<u><b>1.737.603.510.671</b></u>	<u><b>1.738.021.297.693</b></u>

Cam kết vốn cho dự án được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy giết mổ và sản xuất Vissan.

### **37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty chỉ có các giao dịch và có số dư với một bên liên quan là Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - cổ đông lớn nhất của Công ty.

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
<b>Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
Mua hàng	47.265.059.429	620.511.976.781
Bán hàng	233.331.070.808	188.849.810.568
Phân phối lợi nhuận		

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm/kỳ như sau:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Nguồn các năm trước	2.368.161.000	1.354.079.825
Nguồn năm nay	2.769.800.000	2.899.475.000
	<b><u>5.137.961.000</u></b>	<b><u>4.253.554.825</u></b>

Số dư với bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>38.189.197.174</u>	<u>15.800.591.610</u>
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành Satrafoods	36.770.574.529	14.158.291.009
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm Satra Phạm Hùng	475.424.433	520.374.496
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu thị Satra Sài Gòn	464.604.956	612.168.833
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	9.355.396	9.162.599
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm điều hành bán lẻ Satra Cần Thơ	338.642.267	443.558.975
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TT dịch vụ ăn uống Satra	14.292.552	20.087.467
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm quản lí và kinh doanh chợ Bình Điền	19.849.346	36.948.231
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - TTTM Satra Củ Chi	96.453.695	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.018.276.863</u>	<u>1.018.276.863</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.189.913.176</u>	<u>60.266.188.948</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trụ sở chính	33.000.000	57.949.406.854
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Kho lạnh Satra	942.919.907	1.940.089.786
- Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV - Trung tâm phân phối	213.993.269	376.692.308
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	<u>1.567.939.043</u>	<u>408.826.807</u>

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Kỳ này <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	9.521.230.695	4.125.686.975
Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.338.205.020	1.232.608.515



Đỗ Thị Thu Thủy  
Người lập biểu



Huỳnh Quang Giàu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 01 năm 2019